

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP
NAM ĐỊNH**

Số: 116.1 / QĐ-TCKT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Bình, ngày 20 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tài sản công của Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP NAM ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-BCT ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền về tổ chức, biên chế, quản lý cán bộ, công chức, viên chức đối với các Vụ, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ, Cục và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều lệ của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Báo cáo kết quả kiểm kê tài sản công tại thời điểm 0^h ngày 01/01/2026 của Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định ngày 20 tháng 3 năm 2026;

Xét đề nghị của Trường phòng tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

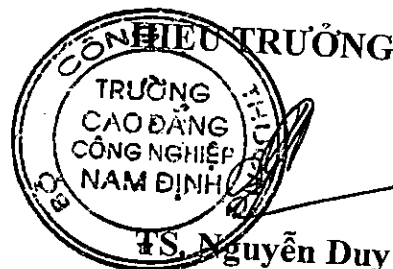
Điều 1. Công bố công khai tài sản công của Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định đang quản lý.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trường phòng tài chính kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, TCKT.



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP
NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 116 /CĐCNNĐ-TCKT
V/v báo cáo kết quả tổng kiểm kê tài sản công

Ninh Bình, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Kính gửi: **Bộ Công Thương (Vụ Kế hoạch, Tài chính và Quản lý doanh nghiệp)**

Thực hiện Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư quản lý.

Thực hiện Kế hoạch số 9891/BCT-KHTC ngày 15 tháng 12 năm 2025 về việc ban hành kế hoạch triển khai kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư quản lý thuộc phạm vi quản lý thuộc Bộ Công Thương.

Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định đã tiến hành kiểm kê tài sản công tại thời điểm 0h ngày 01/01/2026, tại đơn vị cụ thể:

1. Tổng số lượng tài sản đơn vị đang quản lý và sử dụng: 710 tài sản cố định không phải là đất.

2. Tổng nguyên giá tài sản cố định: 589.641.622.700 đồng trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất): 252.217.452.700 đồng

- Giá trị quyền sử dụng đất: 337.424.170.000 đồng

3. Giá trị còn lại tài sản cố định: 433.270.252.167 đồng trong đó

- Giá trị còn lại tài sản cố định (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất): 95.846.082.167 đồng

- Giá trị quyền sử dụng đất: 337.424.170.000 đồng

Nhà trường đã tiến hành cập nhật trên trang tổng kiểm kê tài sản công và gửi kèm báo cáo tổng hợp số liệu kiểm kê tài sản công tại thời điểm 0h ngày 01/01/2026.

Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định xin báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT



BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

STT	Danh mục tài sản	Mã đơn vị quản lý tài sản tại 01/01/2025	Địa bàn tài sản (Đối với TSCĐ là đất và TSKCHT)		Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản					Ảnh hưởng bởi thiên tai (bão, lũ) từ 2023 đến hết 2025 (chỉ tính với nhà, công trình xây dựng)			Tài sản trên đất
			Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường			Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hồng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xây rn (nếu có)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (***)				011		-			-			536.188.959.382	426.468.662.460	49		42			7			49		
1.1	Đất				01101		-	1		-	170.416		337.424.170.000	337.424.170.000	1		1						1		
1.1.1	Đất trụ sở làm việc				0110101		Khuôn viên	1		m2	170.416		337.424.170.000	337.424.170.000	1		1						1		
	Giá trị quyền sử dụng đất		Tỉnh Ninh Bình	Phường Trường Thi	01100NA00232628	N/A	Khuôn viên	1		m2	170.416		337.424.170.000	337.424.170.000	1		1						1		
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp				0110102		Khuôn viên			m2															
1.2	Nhà				01102		-	24		-	30.804		134.827.630.960	76.365.995.785	24		21			3			24		
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt				0110201		Cái			m2															
1.2.2	Nhà cấp I				0110202		Cái			m2															
1.2.3	Nhà cấp II				0110203		Cái			m2															
1.2.4	Nhà cấp III				0110204		Cái	13		m2	27.183		127.858.099.283	75.613.610.239	13		13						13		
	Nhà hiệu bộ - B1		Tỉnh Ninh Bình	Phường Trường Thi	011009000232241	1990	Cái	1		m2	2.706		3.455.508.056	977.905.123	1		1						1		
	Nhà lớp học 3 tầng		Tỉnh Ninh Bình	Phường Trường Thi	011009000232244	1990	Cái	1		m2	1.159		1.688.996.832	236.459.556	1		1						1		
	Nhà ăn tập thể 2 tầng (Nhà A9 cũ)		Tỉnh Ninh Bình	Phường Trường Thi	011010300223100	2003	Cái	1		m2	1.188		1.426.370.360	546.299.848	1		1						1		
	Nhà học tin học - phòng truyền thống		Tỉnh Ninh Bình	Phường Trường Thi	011010300223102	2003	Cái	1		m2	569		693.675.000	270.533.250	1		1						1		
	Nhà ở học sinh 2 tầng A1		Tỉnh Ninh Bình	Phường Trường Thi	011010300223104	2003	Cái	1		m2	2.442		2.942.152.788	1.338.960.410	1		1						1		
	Nhà giảng đường - thư viện		Tỉnh Ninh Bình	Phường Trường Thi	011010300223105	2003	Cái	1		m2	902		2.633.595.960	948.094.546	1		1						1		
	Nhà ở học sinh 2 tầng A2		Tỉnh Ninh Bình	Phường Trường Thi	011010300223106	2003	Cái	1		m2	1.035		2.901.245.395	1.616.978.330	1		1						1		

STT	Danh mục tài sản	Mã đơn vị quản lý tài sản tại 01/01/2025	Địa bàn tài sản (Đối với TSCĐ là đất và TSKCHT)		Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Ảnh hưởng bởi thiên tai (bão,lũ) từ 2023 đến hết 2025 (chỉ tính với nhà, công trình xây dựng)			Tài sản trên đất
			Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường			Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)	
2.3	Xe ô tô chuyên dùng				01203		-		-															
2.3.1	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế				0120301		Cái		-															
2.3.2	Xe ô tô có cốp kín cấu đặc biệt				0120302		Cái		-															
2.3.3	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết				0120303		Cái		-															
2.3.4	Xe ô tô tải				0120304		Cái		-															
2.3.5	Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi				0120305		Cái		-															
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước				01204		Cái		-															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)				013		-		-															
3.1	Phương tiện vận tải đường bộ				01301		Cái		-															
3.2	Phương tiện vận tải đường sắt				01302		Cái		-															
3.3	Phương tiện vận tải đường thủy				01303		Cái		-															
3.4	Phương tiện vận tải hàng không				01304		Cái		-															
3.5	Phương tiện vận tải khác				01305		Cái		-															
4	Máy móc, thiết bị				014		-		-		50.399.150.997	6.793.948.377	626		625				1			626		
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh				01401		Cái		-															
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung				01402		Cái	63	-		11.320.986.897	1.098.810.844	63		63							63		
	Máy biến áp 250 KVA-35KV				014010202264954	2002	Cái	1	-		47.880.000		1		1							1		
	Đường dây 35KV và đường cáp ngầm hạ thế 0,4 KV - Trạm Biến áp 250KVA				014010202264955	2002	Cái	1	-		542.452.000		1		1							1		
	Bàn hội thảo 7,2x1.6x0.75m				014010602256187	2006	Cái	1	-		18.095.000		1		1							1		
	Bộ triển thò (3 l - 2006)				014010602256188	2006	Cái	1	-		11.880.000		1		1							1		

STT	Danh mục tài sản	Mã đơn vị quản lý tài sản tại 01/01/2025	Địa bàn tài sản (Đối với TSCĐ là đất và TSKCHT)		Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản				Ảnh hưởng bởi thiên tai (bão, lũ) từ 2023 đến hết 2025 (chỉ tính với nhà, công trình xây dựng)			Tài sản trên đất		
			Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường			Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được-SD đúng mục đích	Còn sử dụng được-SD không đúng mục đích	Còn sử dụng được-không SD	Hỏng, không sử dụng được	Có	Không	Số lần xảy ra (nếu có)			
																									Có	Không
	Máy phay đứng KM80D CNC				014010502260105	2005	Cái	1	-			701.646.500		1							1		1			
	Mô hình động cơ Diesel 4 xilanh dùng bơm VE cắt bỏ				014011102009583	2011	Cái	1	-			34.345.000		1		1								1		
	Mô hình tổng thành ô tô động cơ xăng truyền động cầu trước cắt bỏ				014011102009584	2011	Cái	1	-			87.007.000		1		1								1		
	Bộ lập trình PLC S7-200, CPU 224 (DC) Simens-3				014011102009585	2011	Cái	1	-			15.950.000		1		1								1		
	Bộ lập trình PLC S7-200, CPU 224 (DC) Simens-4				014011102009586	2011	Cái	1	-			15.950.000		1		1								1		
	Bộ lập trình PLC S7-200, CPU 224 (DC) Simens-5				014011102009587	2011	Cái	1	-			15.950.000		1		1								1		
	Mô hình hệ thống điện thân xe (loại liền khối)				014011102009588	2011	Cái	1	-			68.690.000		1		1								1		
	Thiết bị kiểm tra máy phát, để tiết chế				014011102009590	2011	Cái	1	-			223.759.000		1		1								1		
	Mô hình động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh sử dụng bộ chế hòa khí cắt bỏ				014011102009591	2011	Cái	1	-			32.055.000		1		1								1		
	Bàn phím lập trình cầm tay PRO01-E-1				014011102009592	2011	Cái	1	-			11.105.380		1		1								1		
	Bàn phím lập trình cầm tay PRO01-E-2				014011102009593	2011	Cái	1	-			11.105.380		1		1								1		
	Bộ lập trình PLC CPM 1A-Omron 20CDR-A-1				014011102009594	2011	Cái	1	-			12.014.420		1		1								1		
	Bàn phím lập trình cầm tay PRO01-E-3				014011102009595	2011	Cái	1	-			11.105.380		1		1								1		
	Bộ lập trình PLC CPM 1A-Omron 20CDR-A-2				014011102009596	2011	Cái	1	-			12.014.420		1		1								1		
	Bàn phím lập trình cầm tay PRO01-E-4				014011102009597	2011	Cái	1	-			11.105.380		1		1								1		
	Mô hình động cơ Diesel 4 xilanh dùng bơm PE cắt bỏ				014011102009598	2011	Cái	1	-			41.214.000		1		1								1		
	Mô hình động cơ phun xăng trực tiếp GDI - cắt bỏ				014011102009599	2011	Cái	1	-			91.632.000		1		1								1		
	Bàn phím lập trình cầm tay PRO01-E-5				014011102009600	2011	Cái	1	-			11.105.380		1		1								1		
	Bộ lập trình PLC CPM 1A-Omron 20CDR-A-3				014011102009601	2011	Cái	1	-			12.014.420		1		1								1		
	Thiết bị rà Xuppap bằng khí nén-1				014011102009602	2011	Cái	1	-			12.983.000		1		1								1		

